

Công ty Cổ phần Vinafreight

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Vinafreight

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Vinafreight

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 35

TRÁ
ER

Công ty Cổ phần Vinafreight

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2024.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, Số 10 Đường Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch	
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên	
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên	
Ông Vũ Chinh	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên	
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Thành viên	miễn nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Thành Đồng	Trưởng ban	
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024
Bà Trần Thị Vân Thơ	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên	miễn nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên	miễn nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Anh Minh	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
Ông Nguyễn Huy Diệu	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Nguyễn Anh Minh	từ ngày 2 tháng 1 năm 2024
Ông Nguyễn Huy Diệu	đến ngày 1 tháng 1 năm 2024

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Vinafreight

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con như trình bày tại Thuyết minh số 5.2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 12817062/67737482-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafreight

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2787-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024


VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		269.487.971.753	207.677.446.217
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	63.062.050.243	64.702.274.072
111	1. Tiền		56.262.050.243	54.202.274.072
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.800.000.000	10.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.1	71.874.000.000	91.937.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		71.874.000.000	91.937.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		134.355.897.977	50.866.003.607
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	43.890.828.874	45.951.607.595
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	2.061.170.356	1.946.473.201
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8, 24	50.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	42.657.754.755	6.573.093.900
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6,7,9	(4.253.856.008)	(3.605.171.089)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		196.023.533	172.168.538
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		179.782.787	172.168.538
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		16.240.746	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		379.738.848.364	392.734.250.700
210	I. Phải thu dài hạn		75.006.000	238.594.423
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	75.006.000	238.594.423
220	II. Tài sản cố định		5.124.517.202	5.520.259.873
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	4.832.417.202	5.190.059.873
222	Nguyên giá		12.414.927.720	12.378.077.720
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.582.510.518)	(7.188.017.847)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	292.100.000	330.200.000
228	Nguyên giá		2.195.011.679	2.195.011.679
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.902.911.679)	(1.864.811.679)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5.2	373.604.610.183	386.455.580.579
251	1. Đầu tư vào công ty con		42.418.000.000	42.418.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		440.248.830.576	440.248.830.576
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.540.435.327	11.540.435.327
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(120.602.655.720)	(107.751.685.324)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		934.714.979	519.815.825
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		934.714.979	519.815.825
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		649.226.820.117	600.411.696.917

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		148.766.051.767	97.529.439.966
310	I. Nợ ngắn hạn		148.766.051.767	97.529.439.966
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	8.703.131.938	9.746.518.773
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.2	3.665.334.497	3.197.349.870
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	8.759.177.655	8.204.353.433
314	4. Phải trả người lao động		30.050.128	3.642.094.789
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	9.268.359.192	4.240.284.419
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	110.951.567.304	62.796.132.887
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	7.388.431.053	5.702.705.795
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		500.460.768.350	502.882.256.951
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	500.460.768.350	502.882.256.951
411	1. Vốn cổ phần		317.158.800.000	317.158.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		317.158.800.000	317.158.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		30.146.050.000	30.146.050.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(155.000.000)	(155.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		15.518.000.000	15.518.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		137.792.918.350	140.214.406.951
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		115.527.023.236	205.761.221.569
421b	- Lợi nhuận (lỗ) sau thuế chưa phân phối kỳ này		22.265.895.114	(65.546.814.618)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		649.226.820.117	600.411.696.917


Đàm Thị Hoa
Người lập


Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng


Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

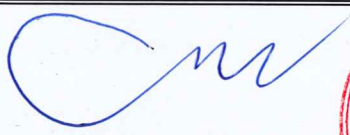
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
10	1. Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	18.1	104.388.167.316	100.611.808.601
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp	19	(89.354.192.837)	(91.080.951.082)
20	3. Lợi nhuận gộp từ cung cấp dịch vụ		15.033.974.479	9.530.857.519
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	32.184.136.421	7.338.167.258
22	5. Chi phí tài chính	20	(14.063.495.883)	(1.276.854.390)
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(6.672.134.863)	(7.950.534.584)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		26.482.480.154	7.641.635.803
31	8. Thu nhập khác		1.693.614	54.545.455
32	9. Chi phí khác		(30.001.209)	(719.258)
40	10. (Lỗ) lợi nhuận khác		(28.307.595)	53.826.197
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.454.172.559	7.695.462.000
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(4.188.277.445)	(1.490.252.824)
60	13. Lợi nhuận sau thuế TNDN		22.265.895.114	6.205.209.176



Đàm Thị Hoa
Người lập



Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.454.172.559	7.695.462.000
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	10, 11	432.592.671	389.373.300
03	Các khoản dự phòng		13.499.655.315	767.860.106
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		770.254.444	515.912.163
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(30.572.483.036)	(4.844.368.425)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.584.191.953	4.524.239.144
09	Tăng các khoản phải thu		(7.291.893.595)	(2.719.747.151)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		27.509.601.716	(12.165.650.340)
12	Tăng chi phí trả trước		(422.513.403)	(106.733.799)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(4.352.365.348)	(6.455.445.604)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(811.392.457)	(693.400.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		25.215.628.866	(17.616.737.750)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(36.850.000)	(1.647.140.909)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	54.545.455
23	Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn		(82.500.000.000)	(47.655.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		54.000.000.000	22.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(33.410.110.000)
27	Tiền lãi, cổ tức nhận được và lợi nhuận được chia		2.445.979.821	5.089.173.322
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(26.090.870.179)	(55.568.532.132)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(875.241.313)	(73.185.269.882)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		64.702.274.072	116.956.177.014
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(764.982.516)	(517.832.587)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	63.062.050.243	43.253.074.545



Đàm Thị Hoa
Người lập



Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2024.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, Số 10 Đường Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 147 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 170).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 5.2. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, đề ngày 28 tháng 8 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	158.349.648	156.650.246
Tiền gửi ngân hàng	56.103.700.595	54.045.623.826
Các khoản tương đương tiền (*)	6.800.000.000	10.500.000.000
TỔNG CỘNG	<u>63.062.050.243</u>	<u>64.702.274.072</u>

(*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại, có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 2,4%/năm đến 5,1%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền gửi ngân hàng (*)	<u>71.874.000.000</u>	<u>91.937.000.000</u>

(*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 8,5%/năm.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đầu tư vào công ty con (i)	42.418.000.000	42.418.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết (ii)	440.248.830.576	440.248.830.576
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (iii)	<u>11.540.435.327</u>	<u>11.540.435.327</u>
TỔNG CỘNG	<u>494.207.265.903</u>	<u>494.207.265.903</u>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	<u>(120.602.655.720)</u>	<u>(107.751.685.324)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>373.604.610.183</u>	<u>386.455.580.579</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Giá trị đầu tư	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Giá trị đầu tư
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	90.00	40.500.000.000	40.500.000.000
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	100.00	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt (*)	45.90	918.000.000	918.000.000
TỔNG CỘNG		42.418.000.000	42.418.000.000

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt ("Vietway") là hơn 50%. Vào ngày 28 tháng 11 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua Nghị quyết số 11-23/NQ-HDQT về việc giải thể Vietway. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Vietway đang trong quá trình giải thể.

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt hiện là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0304749785 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 11 năm 2008 và theo các GCNĐKDN sửa đổi sau đó. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, 10 Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là đại lý bán vé máy bay và cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa.

Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế hiện là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0303353300 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 6 năm 2004 và theo các GCNĐKDN sửa đổi sau đó. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 39B Trường Sơn, Lầu 11, Tòa nhà Hải Âu, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa.

Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam hiện là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0311832233 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 6 năm 2012 và theo các GCNĐKDN sửa đổi sau đó. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, 10 Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là cung cấp dịch vụ giao nhận hàng hóa.

Công ty Cổ phần Vinafreight

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, công ty có 5 công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
			Tỷ lệ (%)	Giá gốc (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá gốc (VND)
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Kho bãi và lưu trữ hàng hóa	Đang hoạt động	21,33	305.853.772.500	21,33	305.853.772.500 (107.751.685.324)
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	Dịch vụ vận tải hàng hóa	Đang hoạt động	24,87	58.247.948.076	-	24,87 58.247.948.076
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; dịch vụ logistic	Đang hoạt động	22,96	52.963.110.000	-	22,96 52.963.110.000
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Kho bãi và lưu trữ hàng hóa	Đang hoạt động	20,00	14.400.000.000	(215.993.834)	20,00 14.400.000.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Dịch vụ vận tải hàng hóa	Đang hoạt động	27,89	8.784.000.000	-	27,89 8.784.000.000
TỔNG CỘNG				440.248.830.576 (120.602.655.720)		440.248.830.576 (107.751.685.324)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	4.917.335.327	4.917.335.327
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	4.246.950.000
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	1.650.000.000	1.650.000.000
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vi Na Vinatrans	726.150.000	726.150.000
TỔNG CỘNG	11.540.435.327	11.540.435.327

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu từ các bên khác	43.873.464.575	45.938.656.116
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam</i>	9.661.169.399	14.218.367.901
<i>Công ty TNHH Nuplex Resins (Việt Nam)</i>	3.585.871.734	3.984.450.809
<i>Các bên khác</i>	30.626.423.442	27.735.837.406
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 24</i>)	17.364.299	12.951.479
TỔNG CỘNG	43.890.828.874	45.951.607.595
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.917.275.625)	(3.605.171.089)
GIÁ TRỊ THUẦN	39.973.553.249	42.346.436.506

Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	3.605.171.089	3.278.662.031
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	312.104.536	767.860.106
Số cuối kỳ	3.917.275.625	4.046.522.137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ứng trước từ các bên khác	2.012.381.360	1.946.473.201
<i>Cargomind (Ukraine) LLC</i>	211.271.788	203.284.715
<i>Khác</i>	1.801.109.572	1.743.188.486
Ứng trước từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 24</i>)	48.788.996	-
TỔNG CỘNG	2.061.170.356	1.946.473.201
Dự phòng trả trước người bán ngắn hạn khó đòi	(211.271.788)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	1.849.898.568	1.946.473.201

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Số đầu kỳ	-	-
<i>Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ</i>	211.271.788	-
Số cuối kỳ	211.271.788	-

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số dư thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Transimex, công ty mẹ, vay tín chấp với ngày đáo hạn ngày 28 tháng 6 năm 2025 hưởng lãi suất là 5,5%/năm (*Thuyết minh số 24*).

11/01/2024 10:10:10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	42.657.754.755	6.573.093.900
Cổ tức	27.000.000.000	-
Chi hộ	9.619.358.655	-
Ký quỹ	3.010.520.423	4.287.732.000
Tạm ứng nhân viên	901.204.108	1.076.854.405
Khác	2.126.671.569	1.208.507.495
Dài hạn	75.006.000	238.594.423
Ký quỹ	75.006.000	238.594.423
TỔNG CỘNG	42.732.760.755	6.811.688.323
Dự phòng các khoản phải thu khác	(125.308.595)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	42.607.452.160	6.811.688.323
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ bên khác</i>	15.702.106.642	6.811.688.323
<i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 24)</i>	27.030.654.113	-

Tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	125.308.595	-
Số cuối kỳ	125.308.595	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND			
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	6.459.463.150	4.859.715.661	1.058.898.909	12.378.077.720
Mua mới	-	-	36.850.000	36.850.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	6.459.463.150	4.859.715.661	1.095.748.909	12.414.927.720
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	2.269.034.750	1.207.935.661	905.248.909	4.382.219.320
Giá trị khấu hao lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	(3.206.946.656)	(3.041.220.890)	(939.850.301)	(7.188.017.847)
Khấu hao trong kỳ	(191.324.502)	(182.589.000)	(20.579.169)	(394.492.671)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	(3.398.271.158)	(3.223.809.890)	(960.429.470)	(7.582.510.518)
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.252.516.494	1.818.494.771	119.048.608	5.190.059.873
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	3.061.191.992	1.635.905.771	135.319.439	4.832.417.202

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.195.011.679
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	1.814.011.679
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	(1.864.811.679)
Hao mòn trong kỳ	(38.100.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	(1.902.911.679)
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	330.200.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	292.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

12.1 Phải trả cho người bán

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả cho các bên khác	7.985.047.284	8.876.160.955
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh</i>	1.373.528.172	1.140.454.226
<i>Các bên khác</i>	6.611.519.112	7.735.706.729
Phải trả cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 24</i>)	718.084.654	870.357.818
TỔNG CỘNG	8.703.131.938	9.746.518.773

12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Các bên khác	3.665.334.497	3.197.349.870

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.352.365.348	4.188.277.445	(4.352.365.348)	4.188.277.445
Thuế giá trị gia tăng	280.620.151	5.318.270.030	(5.429.491.542)	169.398.639
Thuế thu nhập cá nhân	400.152.848	1.402.185.658	(1.559.435.592)	242.902.914
Thuế khác	3.171.215.086	10.886.134.201	(9.898.750.630)	4.158.598.657
TỔNG CỘNG	8.204.353.433	21.794.867.334	(21.240.043.112)	8.759.177.655

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí làm hàng	3.084.724.045	3.364.562.493
Lương năng suất	3.115.263.189	840.000.000
Khác	3.068.371.958	35.721.926
TỔNG CỘNG	9.268.359.192	4.240.284.419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Thu hộ hãng tàu	82.151.459.298	57.120.610.263
Phải trả cổ tức	22.549.004.420	358.738.420
Ký quỹ	4.329.356.800	4.320.000.000
Khác	1.921.746.786	996.784.204
TỔNG CỘNG	<u>110.951.567.304</u>	<u>62.796.132.887</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>95.177.353.604</i>	<i>62.796.132.887</i>
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 24)</i>	<i>15.774.213.700</i>	<i>-</i>

16. QUỸ KHEN THƯỜNG PHÚC LỢI

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Trích lập từ lợi nhuận	Sử dụng trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Quỹ khen thưởng	3.141.474.061	831.732.064	-	3.973.206.125
Quỹ phúc lợi	2.036.698.045	665.385.651	(264.725.779)	2.437.357.917
Quỹ hoạt động và quỹ khen thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	524.533.689	1.000.000.000	(546.666.678)	977.867.011
TỔNG CỘNG	<u>5.702.705.795</u>	<u>2.497.117.715</u>	<u>(811.392.457)</u>	<u>7.388.431.053</u>

Công ty Cổ phần Vinafreight

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	13.518.000.000	234.947.720.591	595.615.570.591
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	6.205.209.176	6.205.209.176
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.000.000.000	(6.996.233.022)	(4.996.233.022)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.518.000.000	234.156.696.745	596.824.546.745
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.518.000.000	140.214.406.951	502.882.256.951
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	22.265.895.114	22.265.895.114
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(22.190.266.000)	(22.190.266.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(2.497.117.715)	(2.497.117.715)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.518.000.000	137.792.918.350	500.460.768.350

(*) Vào ngày 24 tháng 6 năm 2024, Công ty thông qua việc triển khai thực hiện phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt với tổng số tiền là 22.190.266.000 VND (tương đương 7% mệnh giá), theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 3 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 12/2024/NQ-HĐQT-VNF ngày 24 tháng 6 năm 2024. Tại ngày báo cáo này, Công ty đã hoàn thành việc chi trả cổ tức nói trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>317.158.800.000</u>	<u>317.158.800.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố trong kỳ	22.190.266.000	-
Cổ tức trả bằng tiền mặt	22.190.266.000	-

17.3 Cổ phiếu

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	31.715.880	31.715.880
Cổ phiếu đã phát hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.715.880	31.715.880
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(15.500)	(15.500)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.700.380	31.700.380

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
		VND
Doanh thu dịch vụ giao nhận hàng	65.534.488.132	62.665.036.912
Doanh thu cước vận tải quốc tế	33.958.763.420	32.892.159.998
Doanh thu dịch vụ khác	4.894.915.764	5.054.611.691
DOANH THU THUẦN	104.388.167.316	100.611.808.601
Trong đó:		
Các bên khác	103.312.225.255	100.293.075.330
Các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	1.075.942.061	318.733.271

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
		VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	27.126.934.500	1.619.261.521
Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	3.445.548.536	3.170.561.449
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.611.653.385	2.548.344.288
TỔNG CỘNG	32.184.136.421	7.338.167.258

19. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
		VND
Phí làm hàng	39.096.169.501	40.041.470.385
Cước vận tải	30.476.964.550	30.574.306.787
Chi phí nhân công	12.515.570.426	13.409.791.468
Chi phí khác	7.265.488.360	7.055.382.442
TỔNG CỘNG	89.354.192.837	91.080.951.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12.850.970.396	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.212.525.487	1.276.854.390
TỔNG CỘNG	<u>14.063.495.883</u>	<u>1.276.854.390</u>

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí nhân viên	3.251.187.826	3.864.008.951
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.621.870.437	3.229.293.179
Dự phòng phải thu ngắn hạn	648.684.919	767.860.106
Khác	150.391.681	89.372.348
TỔNG CỘNG	<u>6.672.134.863</u>	<u>7.950.534.584</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.205.880.380	73.845.070.351
Chi phí nhân viên	15.766.758.252	17.273.800.419
Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 10, 11)	432.592.671	389.373.300
Chi phí khác	4.621.096.397	7.523.241.596
TỔNG CỘNG	<u>96.026.327.700</u>	<u>99.031.485.666</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.454.172.559	7.695.462.000
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	5.290.834.512	1.539.092.399
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các chi phí không được trừ	3.338.507.436	224.623.140
Các chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	984.322.397	50.389.589
Cổ tức, lợi nhuận được chia	<u>(5.425.386.900)</u>	<u>(323.852.304)</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>4.188.277.445</u>	<u>1.490.252.824</u>

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty, và các bên liên quan khác có nghiệp vụ phát sinh trong kỳ như sau như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt	Công ty con
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Mipex	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vinaprint	Tổ chức có liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Hàng Hải Macs	Tổ chức có liên quan của người nội bộ
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Công ty cùng tập đoàn
Ông Nguyễn Bích Lâm	Chủ tịch Hội đồng quản trị ("HĐQT")
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Chính	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Huy Diệu	kiêm Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	kiêm Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm)
Ông Võ Thành Đồng	Phó Tổng Giám đốc Trưởng Ban kiểm soát ("BKS")
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên BKS
Bà Trần Thị Vân Thơ	Thành viên BKS
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên BKS (đã miễn nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024)
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên BKS (đã miễn nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024)
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Cố vấn của HĐQT
Bà Đỗ Thị Lĩnh	Thư ký HĐQT
Ông Lê Quang Huy	Thư ký HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Công ty Cổ phần Transimex	Cho vay	50.000.000.000	-
	Cổ tức công bố	12.666.486.700	-
	Sử dụng dịch vụ	746.666.147	191.846.978
	Cung cấp dịch vụ	283.180.397	94.183.002
	Lãi cho vay	22.602.740	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Cổ tức được chia	27.000.000.000	-
	Phí dịch vụ	87.510.169	77.973.036
	Cung cấp dịch vụ	24.786.000	33.236.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ tức công bố	2.413.152.000	-
	Phí dịch vụ	-	11.760.185
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Sử dụng dịch vụ	1.364.669.117	975.010.681
	Cung cấp dịch vụ	92.089.084	25.663.731
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Sử dụng dịch vụ	1.150.835.109	626.057.550
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Sử dụng dịch vụ	1.136.468.269	248.600.684
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Cổ tức công bố	694.575.000	-
	Sử dụng dịch vụ	29.863.820	237.894.812
	Cung cấp dịch vụ	-	23.174.200
	Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	-	14.870.700.000
	Lãi trái phiếu	-	339.377.893
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Sử dụng dịch vụ	602.337.225	961.101.992
	Góp vốn	-	4.555.110.000
Công ty Cổ phần Vinaprint	Cung cấp dịch vụ	529.000.000	-
Công ty TNHH Hậu cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	522.156.061	131.993.838
	Sử dụng dịch vụ	-	2.026.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ bao gồm (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Công ty Cổ phần Transimex Shipping	Sử dụng dịch vụ	14.629.630	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Sử dụng dịch vụ Cung cấp dịch vụ	4.800.000 -	49.582.922 10.482.500
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Góp vốn	-	26.455.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Góp vốn	-	2.400.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Phải thu từ khách hàng			
Công ty TNHH Hậu cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	8.009.380	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Cung cấp dịch vụ	6.097.911	-
Công ty Cổ phần Transimex	Cung cấp dịch vụ	3.257.008	12.951.479
TỔNG CỘNG		17.364.299	12.951.479
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Transimex	Ứng trước tiền dịch vụ	41.474.721	-
Công ty Cổ phần Hàng Hải Macs	Ứng trước tiền dịch vụ	7.314.275	-
TỔNG CỘNG		48.788.996	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Transimex	Cho vay	50.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Phải thu cổ tức	27.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Transimex	Lãi cho vay	22.602.740	-
Công ty Cổ phần Hàng Hải Macs	Thu chi hộ	6.000.000	-
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Sử dụng dịch vụ	1.430.000	-
Công ty TNHH Hậu cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	Thu chi hộ	621.373	-
TỔNG CỘNG		27.030.654.113	-
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Transimex	Sử dụng dịch vụ	293.945.596	59.000.000
Công ty TNHH MTV Trung Tâm Phân Phối Transimex	Sử dụng dịch vụ	153.346.910	-
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Sử dụng dịch vụ	93.265.320	35.018.980
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Sử dụng dịch vụ	91.298.934	-
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Sử dụng dịch vụ	56.191.395	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Và Thương mại	Sử dụng dịch vụ	30.036.499	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	Sử dụng dịch vụ	-	776.338.838
TỔNG CỘNG		718.084.654	870.357.818
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần Transimex	Phải trả cổ tức	12.666.486.700	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Phải trả cổ tức	2.413.152.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Phải trả cổ tức	694.575.000	-
TỔNG CỘNG		15.774.213.700	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Lương của Chủ tịch HĐQT thường trực và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

		VND	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch HĐQT	412.548.355	420.000.000
Ông Nguyễn Anh Minh	Tổng Giám đốc	368.249.478	330.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc	58.260.870	60.000.000
Ông Nguyễn Huy Diệu	Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm)	-	390.000.000
TỔNG CỘNG		<u>839.058.703</u>	<u>1.200.000.000</u>

Thù lao của các thành viên HĐQT, BKS trong kỳ như sau:

		VND	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	52.580.000
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Cố vấn của HĐQT	60.000.000	-
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT	42.000.000	43.820.000
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT	42.000.000	43.820.000
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT	42.000.000	43.820.000
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT	42.000.000	43.820.000
Ông Vũ Chính	Thành viên HĐQT	42.000.000	-
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT	21.000.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên (đã miễn nhiệm)	Thành viên HĐQT	21.000.000	43.820.000
Ông Võ Thành Đồng	Trưởng BKS	42.000.000	43.820.000
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên BKS	15.000.000	-
Bà Trần Thị Vân Thơ	Thành viên BKS	15.000.000	-
Ông Nguyễn Hải Nhật (đã miễn nhiệm)	Thành viên BKS	15.000.000	35.050.000
Bà Phan Phương Tuyền (đã miễn nhiệm)	Thành viên BKS	15.000.000	35.050.000
Ông Lê Quang Huy	Thư ký HĐQT	15.000.000	-
Bà Đỗ Thị Lĩnh	Thư ký HĐQT	3.000.000	-
TỔNG CỘNG		<u>492.000.000</u>	<u>385.600.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đến 1 năm	7.485.003.740	7.571.696.622
Từ 1 đến 5 năm	<u>6.444.800.436</u>	<u>12.869.834.075</u>
TỔNG CỘNG	<u>13.929.804.176</u>	<u>20.441.530.697</u>

Công ty hiện đang cho thuê kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đến 1 năm	5.569.500.001	3.168.000.000
Từ 1 đến 5 năm	<u>7.920.000.000</u>	<u>9.504.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>13.489.500.001</u>	<u>12.672.000.000</u>

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngoại tệ các loại USD	691.100,52	555.996,01

27. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Đàm Thị Hoa
Người lập





Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024